

KHUNG PHÂN TÍCH TÂM LÝ - XÃ HỘI VỀ SỰ THAM GIA THỰC CHẤT VÀ TRAO QUYỀN CƯ DÂN TRONG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG: HÀM Ý TỪ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn, Hồ Thị Thanh Ly
Trường Đại học Quảng Nam
Email: nguyenvan1422003@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết tiếp cận sự tham gia của cư dân trong du lịch cộng đồng từ góc nhìn tâm lý - xã hội, tập trung vào mối liên hệ giữa cấu trúc tham gia và trải nghiệm trao quyền. Từ lý thuyết về cấp độ tham gia, trao quyền cộng đồng và trao quyền tâm lý, nghiên cứu đề xuất khung gồm bốn phương diện: phạm vi tham gia, quyền ra quyết định, năng lực tham gia, và tiếp cận - phân phối lợi ích. Khung được dùng để đọc lại các nghiên cứu về Nam Ô, Hòa Bắc, Cẩm Thanh và Thanh Hà. Bằng chứng về cư dân tham gia cung ứng dịch vụ tương đối rõ, trong khi tiếng nói trong quyết định, quyền chủ động, cảm nhận năng lực và công bằng ít được đo trực tiếp. Vì vậy, bài viết không suy diễn trạng thái tâm lý từ dữ liệu thứ cấp mà xác định các nội dung cần kiểm định bằng nghiên cứu thực địa. Chất lượng tham gia cần được xem xét đồng thời qua cơ hội tham gia và cách cư dân cảm nhận khả năng tác động của mình đối với phát triển du lịch.

Từ khóa: trao quyền tâm lý; tiếng nói của cư dân; sự tham gia thực chất; tâm lý học cộng đồng; du lịch cộng đồng; Đà Nẵng.

A PSYCHOSOCIAL FRAMEWORK FOR MEANINGFUL PARTICIPATION AND RESIDENT EMPOWERMENT IN COMMUNITY-BASED TOURISM: IMPLICATIONS FROM DA NANG, VIETNAM

Abstract: This article examines community participation in community-based tourism from a psychosocial perspective, focusing on the relationship between participation structures and residents' experiences of empowerment. Drawing on theories of participation, community empowerment, and psychological empowerment, it proposes a four-dimensional framework covering participation scope, decision-making power, participation capacity, and access to and distribution of benefits. The framework is applied to published studies on Nam O, Hoa Bac, Cam Thanh, and Thanh Ha within the current administrative space of Da Nang. The evidence documents participation in tourism service provision more consistently than residents' perceived voice, agency, competence, and fairness. Because the source studies did not directly measure psychological empowerment, the article does not infer residents' psychological states from secondary evidence. Instead, it identifies psychosocial dimensions that remain underexamined and should be tested in future field research. Meaningful participation should therefore be assessed through both opportunities available to residents and how they perceive their capacity to influence tourism development.

Keywords: psychological empowerment; resident voice; meaningful participation; community psychology; community-based tourism; Da Nang.

Nhận bài: 25/08/2026

Phản biện: 25/09/2026

Duyệt đăng: 28/09/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch cộng đồng đặt cư dân vào vị trí chủ thể của quá trình phát triển, không chỉ là người cung ứng lao động hoặc dịch vụ. Tuy nhiên, sự tham gia thường được nhận diện qua các biểu hiện như dự họp, cung cấp dịch vụ, tham vấn hoặc có đại diện trong tổ chức quản lý. Những biểu hiện này chưa cho biết người dân có thực sự cảm thấy mình có tiếng nói, có khả năng tác động và có quyền chủ động đối với quyết định ảnh hưởng đến đời sống hay không.

Sự khác biệt giữa “có mặt” và “có ảnh hưởng” tạo điểm giao giữa du lịch và tâm lý học cộng đồng. Trao quyền không chỉ là quyền hạn chính thức mà còn liên quan đến cách cá nhân nhìn nhận năng lực, hiểu nguồn lực và quan hệ quyền lực, tham gia hành động tập thể và cảm nhận giá trị tiếng nói của mình. Zimmerman (1995) xem trao

quyền tâm lý là hiện tượng phụ thuộc bối cảnh, gồm các thành tố nội tại, tương tác và hành vi; Perkins và Zimmerman (1995) phân biệt quá trình trao quyền với kết quả trao quyền.

Trong du lịch, Scheyvens (1999) phân tích trao quyền theo các phương diện kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị. Boley và McGehee (2014) phát triển thang đo trao quyền cư dân thông qua du lịch, qua đó chuyển trọng tâm từ việc cộng đồng “có tham gia” sang cách sự tham gia được cư dân trải nghiệm. Khoảng trống này vẫn thấy trong nhiều nghiên cứu tại Việt Nam: hoạt động kinh doanh, kỹ năng, nguồn lực và cơ chế quản lý được mô tả rõ hơn tiếng nói, quyền chủ động, tự tin tham gia hoặc cảm nhận công bằng.

Đà Nẵng có nhiều dạng không gian du lịch cộng đồng, từ làng chài ven biển đến cộng đồng

nông thôn, miền núi, làng nghề và điểm sinh thái. Sau khi Đà Nẵng và Quảng Nam được hợp nhất theo Nghị quyết số 202/2025/QH15, phạm vi hiện nay bao gồm cả một số địa bàn thuộc Quảng Nam trước đây. Bài viết giữ nguyên bối cảnh lịch sử của các nghiên cứu cũ; việc quy chiếu Cẩm Thanh và Thanh Hà theo địa giới hiện hành chỉ nhằm xác định không gian phân tích, không phải bằng chứng về trạng thái tâm lý của cư dân sau hợp nhất (Quốc hội, 2025).

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Từ cấp độ tham gia đến trải nghiệm có tiếng nói

Arnstein (1969) phân biệt các mức độ từ không tham gia, tham gia mang tính tượng trưng đến quan hệ đối tác, quyền lực được ủy quyền và quyền kiểm soát của công dân. Trong du lịch cộng đồng, khung này giúp làm rõ rằng được thông báo hoặc được hỏi ý kiến chưa đồng nghĩa với khả năng tác động đến quyết định. Tosun (1999, 2000, 2006) bổ sung góc nhìn về cấu trúc thể chế, năng lực cộng đồng và mức độ chủ động thông qua các dạng tham gia cưỡng chế, được khuyến khích và tự phát. Từ góc nhìn tâm lý, điều quan trọng là cách cư dân trải nghiệm vị trí của mình. Một cuộc họp có thể đúng thủ tục nhưng vẫn tạo cảm giác tiếng nói mang tính tượng trưng nếu phương án đã được quyết định trước hoặc ý kiến không được phản hồi. Ngược lại, cư dân có thể cảm nhận mức chủ động cao hơn khi được tiếp cận thông tin, thương lượng và biết ý kiến của mình được xử lý ra sao. “Tham gia thực chất” trong bài viết vì vậy

không đồng nghĩa cộng đồng tự quyết mọi vấn đề, mà là có cơ hội hiểu, lựa chọn, tác động và giám sát những nội dung gắn với sinh kế và không gian sống.

2.1.2. Trao quyền tâm lý trong bối cảnh cộng đồng

Zimmerman (1995) phân biệt ba thành tố của trao quyền tâm lý. Thành tố nội tại liên quan đến cảm nhận năng lực, khả năng kiểm soát và động cơ tham gia; thành tố tương tác liên quan đến hiểu biết về môi trường, nguồn lực và quan hệ quyền lực; thành tố hành vi thể hiện qua hành động nhằm tác động đến môi trường xã hội. Mô hình này không giả định trao quyền có cùng biểu hiện trong mọi bối cảnh, vì vậy chỉ báo cần được điều chỉnh theo nhóm người và môi trường cụ thể. Cách tiếp cận này cho thấy giới hạn của các chỉ số như số hộ kinh doanh, số lao động địa phương hoặc số cuộc họp. Chúng phản ánh cơ hội tham gia nhưng không cho biết cư dân có cảm thấy đủ năng lực để phát biểu, hiểu quy trình ra quyết định hoặc nhận thấy lợi ích được phân phối công bằng hay không. Scheyvens (1999) lưu ý rằng trao quyền kinh tế chưa chắc đi cùng trao quyền tâm lý, xã hội và chính trị; Boley và McGehee (2014) đưa các chiều cảm nhận này vào đo lường trong du lịch.

2.1.3. Khung phân tích tâm lý - xã hội bốn phương diện

Bài viết giữ bốn phương diện của khung ban đầu và bổ sung ý nghĩa tâm lý - xã hội. Phạm vi tham gia phản ánh các giai đoạn cư dân được tiếp cận và hành động; quyền ra quyết định gắn với tiếng nói và khả năng tác động; năng lực tham gia liên quan đến kiến thức, kỹ năng, tổ chức đại diện và cảm nhận năng lực; tiếp cận và phân phối lợi ích liên quan đến trải nghiệm công bằng và bao trùm.

Bảng 1. Bốn phương diện phân tích và nội dung tâm lý - xã hội cần kiểm định

Phương diện	Biểu hiện quan sát từ tài liệu	Nội dung cần khảo sát trực tiếp
Phạm vi tham gia	Tham gia lập kế hoạch, thực hiện, quản lý, giám sát hoặc đánh giá	Cảm nhận có vai trò, mức chủ động và động cơ tham gia
Quyền ra quyết định	Ý kiến được phản hồi, thương lượng và phản ánh trong quyết định	Cảm nhận có tiếng nói, quyền tự chủ và khả năng tác động
Năng lực tham gia	Kiến thức, kỹ năng, tổ chức đại diện, tiếp cận thông tin, vốn và thị trường	Cảm nhận năng lực, tự tin tham gia và hiểu cách sử dụng nguồn lực
Tiếp cận và phân phối lợi ích	Cơ hội và lợi ích được phân phối giữa các hộ và nhóm cư dân	Cảm nhận công bằng, được tôn trọng và sẵn sàng hợp tác

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng nghiên cứu định tính dựa trên tài liệu thứ cấp theo dạng tổng quan có định hướng, không phải tổng quan hệ thống. Đơn vị phân tích là các công trình về sự tham gia, năng lực cộng đồng, quản trị hoặc lợi ích tại Nam Ô, Hòa Bắc, Cẩm Thanh và Thanh Hà. Bốn trường hợp được chọn có chủ đích để phản ánh làng ven biển, du lịch học tập cộng đồng, du lịch sinh thái và làng nghề. Nguồn lý thuyết và văn bản pháp lý chỉ dùng để xác định khái niệm và bối cảnh. Phân tích gồm ba bước: tổng hợp lý thuyết; mã hóa tài liệu theo bốn phương diện; đối chiếu bằng chứng với các khái niệm tiếng nói, quyền chủ động, cảm nhận năng lực và công bằng. Việc đối chiếu chỉ nhằm xác định nội dung cần đo ở nghiên cứu sau.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đối chiếu bốn trường hợp theo góc nhìn tâm lý - xã hội

Các nghiên cứu được lựa chọn cho thấy cư dân tham gia với những hình thức và điều kiện khác nhau, nhưng thông tin về trải nghiệm chủ quan còn hạn chế. Khoảng trống này rõ nhất khi so sánh dữ liệu về hành vi tham gia với các câu hỏi về tiếng nói, quyền chủ động và cảm nhận năng lực.

Tại Nam Ô, Hồ Thị Thanh Thanh và Nguyễn Thị Như Hoa (2022) nhận định sự tham gia của cư dân còn mang tính hình thức và thụ động, đồng thời chỉ ra các yếu tố liên quan đến cơ chế, chính sách, đặc điểm cộng đồng, lợi ích kinh tế, nguồn lực và tổ chức. Những kết quả này phản ánh môi trường tham gia chưa thuận lợi, nhưng không cho biết cư dân cảm nhận quyền kiểm soát, mức tự tin hay giá trị tiếng nói của mình như thế nào. Vì vậy, việc phân loại cấu trúc tham gia cần được tách khỏi đo lường trao quyền tâm lý.

Tại Hòa Bắc, Tô Văn Hạnh và cộng sự (2022) phân tích du lịch học tập cộng đồng ở Tà Lang và Giàn Bí từ tài sản và nội lực cộng đồng, nhấn mạnh tri thức bản địa, văn hóa, tài nguyên và năng lực cư dân. Đây là những điều kiện gắn với thành tố tương tác của trao quyền tâm lý, nhưng nghiên cứu không trực tiếp đo cảm nhận năng lực, khả năng kiểm soát hoặc tiếng nói trong quyết định. Hòa Bắc vì thế cung cấp bằng chứng về điều kiện hỗ trợ trao quyền hơn là bằng chứng về mức trao quyền tâm lý thực tế.

Tại Cẩm Thanh, Nguyễn Bùi Anh Thư và cộng sự (2019) cho thấy cư dân tham gia phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại Rừng dừa Bảy Mẫu qua nhiều hoạt động dịch vụ, trong khi vai trò quản lý không đồng đều. Nếu chỉ dựa vào mức tham gia cung ứng, có thể nhầm giữa sự hiện diện kinh tế với quyền chủ động. Cần biết thêm người dân có cảm thấy mình có thể tác động đến quy định sử dụng tài nguyên, cách tổ chức hoạt động và các quyết định liên quan trực tiếp đến sinh kế hay không.

Tại Thanh Hà, Phạm và cộng sự (2021) mô tả các vấn đề về kỹ năng, tiếp thị, vận hành và quản lý dự án. Những yếu tố này liên quan đến điều kiện hình thành cảm nhận năng lực nhưng không cho phép đánh đồng thiếu kỹ năng với thiếu tự tin. Người có kỹ năng dịch vụ tốt vẫn có thể cảm thấy tiếng nói ít được coi trọng, còn người hạn chế kỹ năng vẫn có thể tin mình có khả năng học hỏi. Vì vậy, các biến tâm lý cần được đo trực tiếp.

3.2. Những rào cản có thể làm suy giảm trải nghiệm trao quyền

Có thể nhận diện ba nhóm điều kiện cần được kiểm định bằng dữ liệu thực địa.

Thứ nhất là thể chế và cơ chế tổ chức. Khi kế hoạch chủ yếu do cơ quan quản lý hoặc doanh nghiệp xây dựng và cộng đồng chỉ tham gia ở giai đoạn triển khai, cư dân có ít cơ hội trở thành người cùng tạo ra quyết định. Vấn đề tâm lý cần đo là họ có cảm thấy việc phát biểu có ý nghĩa, có nhận được phản hồi và có tin rằng ý kiến của mình có thể tạo ra thay đổi hay không.

Thứ hai là nguồn lực và năng lực. Hạn chế về ngoại ngữ, công nghệ số, quản lý tài chính, tiếp thị hoặc đàm phán có thể thu hẹp khả năng tham gia vào các hoạt động có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, điều cần khảo sát thêm là cách cư dân đánh giá năng lực của chính mình, mức tự tin khi làm việc với doanh nghiệp và cơ quan quản lý, cũng như khả năng tìm kiếm hỗ trợ. Nguồn lực khách quan và cảm nhận năng lực có liên quan nhưng không phải cùng một khái niệm.

Thứ ba là cơ hội tham gia và phân phối lợi ích. Các hộ không có vốn, đất đai, phương tiện hoặc vị trí thuận lợi có thể khó tiếp cận cơ hội kinh doanh.

Khi lợi ích tập trung ở một nhóm nhỏ, trải nghiệm về công bằng và được tôn trọng trong cộng đồng trở thành vấn đề cần xem xét. Nghiên cứu sau nên chú ý đến hộ không kinh doanh, người ít nguồn lực, phụ nữ, thanh niên và người ít có điều kiện dự họp; không nên coi ý kiến của một nhóm đại diện là trải nghiệm của toàn thể cư dân.

3.3. Điều kiện có khả năng hỗ trợ sự tham gia thực chất và trao quyền

Ba nhóm điều kiện đáng được kiểm định trong nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, cư dân cần có cơ hội tham gia từ giai đoạn xác định vấn đề và lựa chọn phương án. Chỉ báo không nên dừng ở số cuộc họp mà cần xem người dân có hiểu thông tin, có thể phát biểu, nhận được phản hồi và nhận thấy ý kiến của mình có ảnh hưởng hay không.

Thứ hai, phát triển năng lực nên gắn với cơ hội sử dụng năng lực. Đào tạo kỹ năng phục vụ khách có thể cải thiện hoạt động kinh doanh nhưng chưa chắc làm tăng trao quyền nếu cư dân vẫn không tham gia vào quyết định. Các chương trình hỗ trợ có thể bao gồm lập kế hoạch, quản lý tài chính, xây dựng sản phẩm, tiếp thị, đàm phán và giám sát tác động; nghiên cứu tâm lý cần đo thêm cảm nhận năng lực và mức tự tin thay vì chỉ ghi nhận số người được đào tạo.

Thứ ba, tổ chức đại diện và cơ chế phân phối lợi ích cần có khả năng kiểm tra. Hợp tác xã, tổ du lịch cộng đồng hoặc ban quản lý có thể tạo kênh phối hợp, nhưng sự tồn tại của tổ chức không tự động đồng nghĩa với trao quyền. Cần xem xét ai được tham gia, ai có quyền biểu quyết, thông tin được chia sẻ ra sao và các nhóm ít nguồn lực có cảm thấy mình được đại diện hay không.

IV. HÀM Ý CHO NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HÀNH TÂM LÝ CỘNG ĐỒNG

Việc chuyển trọng tâm từ “có tham gia” sang “trải nghiệm tham gia như thế nào” đòi hỏi phân biệt bien ở cấp độ môi trường và bien ở cấp độ cá nhân. Số cuộc họp, quy chế tham gia, tổ chức đại diện hay tỷ lệ lao động địa phương mô tả bối cảnh. Cảm nhận có tiếng nói, quyền chủ động, năng lực và công bằng là trải nghiệm của cư dân. Hai nhóm bien có thể liên hệ nhưng không thể dùng thay cho nhau.

Nghiên cứu tiếp theo có thể tham khảo thang đo trao quyền cư dân thông qua du lịch của Bo-

ley và McGehee (2014), nhưng cần thích nghi và kiểm định cho bối cảnh Việt Nam. Phỏng vấn sâu hoặc thảo luận nhóm có thể làm rõ cách cư dân hiểu “có tiếng nói”, “được tham gia” và “được hưởng lợi”. Mẫu nghiên cứu nên bao gồm cả người kinh doanh, người làm thuê, hộ không tham gia du lịch và các nhóm ít xuất hiện trong hoạt động chính thức.

Về thực hành, chất lượng tham gia nên được theo dõi như một kết quả chứ không chỉ là thủ tục. Cơ chế đối thoại cần cho cư dân biết họ có thể tác động vào nội dung nào, ý kiến được xử lý ra sao và vì sao một đề xuất được chấp nhận hoặc từ chối. Phát triển năng lực cũng nên đi cùng cơ hội sử dụng kỹ năng trong lập kế hoạch, thương lượng và giám sát. Những điều kiện này cần được đánh giá bằng thay đổi trong cảm nhận tiếng nói, năng lực và công bằng.

Đối với Đà Nẵng, khác biệt giữa làng ven biển, cộng đồng miền núi, làng nghề và điểm sinh thái cho thấy khó có một cơ chế tham gia giống nhau cho mọi nơi. Khung bốn phương diện có thể dùng để ghi nhận cơ hội tham gia và đồng thời khảo sát cách cư dân cảm nhận quyền tác động, năng lực và lợi ích, qua đó đánh giá khoảng cách giữa quyền tham gia được công bố và trải nghiệm thực tế.

V. KẾT LUẬN

Sự tham gia trong du lịch cộng đồng không nên được đánh giá chỉ bằng hoạt động kinh doanh, số cuộc họp hay số người tham gia. Từ lý thuyết về cấp độ tham gia, trao quyền tâm lý và các nghiên cứu tại Nam Ô, Hòa Bắc, Cẩm Thanh, Thanh Hà, bài viết đề xuất bốn phương diện: phạm vi tham gia, quyền ra quyết định, năng lực tham gia, và tiếp cận - phân phối lợi ích. Các phương diện này được đặt cạnh những trải nghiệm cần đo trực tiếp gồm tiếng nói, quyền chủ động, cảm nhận năng lực và công bằng. Các tài liệu hiện có mô tả khá rõ hoạt động dịch vụ và nguồn lực cộng đồng nhưng chưa đủ để kết luận về mức độ trao quyền tâm lý của cư dân. Đóng góp của bài viết là chỉ ra khoảng trống đo lường và đề xuất cách nối dữ liệu về cấu trúc tham gia với trải nghiệm chủ quan. Nghiên cứu tiếp theo cần kiểm định khung bằng dữ liệu thực địa và xem xét khác biệt giữa các nhóm cư dân trong từng cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arnstein, S. R. (1969). A ladder of citizen participation. *Journal of the American Institute of Planners*, 35(4), 216–224. <https://doi.org/10.1080/01944366908977225>
- Boley, B. B., & McGehee, N. G. (2014). Measuring empowerment: Developing and validating the Resident Empowerment through Tourism Scale (RETS). *Tourism Management*, 45, 85–94. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2014.04.003>
- Goodwin, H., & Santilli, R. (2009). Community-based tourism: A success? ICRT Occasional Paper 11. International Centre for Responsible Tourism.
- Hồ Thị Thanh Thanh và Nguyễn Thị Như Hoa. (2022). Assessment of local participation in community-based tourism in Nam O village Da Nang city. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 131(5C), 217–245.
- Lê, T. K. D. (2025). Tiếp cận dựa trên sự tham gia và những gợi ý phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, 15(4).
- Nguyễn Bùi Anh Thư, Trương Thị Thu Hà, và Lê Minh Tuấn. (2019). Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại Rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh - Hội An. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 128(6D), 53–70.
- Perkins, D. D., & Zimmerman, M. A. (1995). Empowerment theory, research, and application. *American Journal of Community Psychology*, 23(5), 569–579. <https://doi.org/10.1007/BF02506982>
- Pham Hong, Ngo, & Pham. (2021). Community-based tourism: Opportunities and challenges - a case study in Thanh Ha pottery village, Hoi An city, Vietnam. *Cogent Social Sciences*, 7.
- Quốc hội. (2017). Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
- Quốc hội. (2025). Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.
- Scheyvens, R. (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management*, 20(2), 245–249. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00069-7](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7)
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Đà Nẵng. (2025). Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021–2025.
- Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Minh Chính và Phạm Thị Chi. (2022). Phát triển du lịch học tập cộng đồng tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 58(2), 292–304.
- Tosun, C. (1999). Towards a typology of community participation in the tourism development process. *Anatolia: An International Journal of Tourism and Hospitality Research*, 10(2), 113–134.
- Tosun, C. (2000). Limits to community participation in the tourism development process in developing countries. *Tourism Management*, 21(6), 613–633.
- Tosun, C. (2006). Expected nature of community participation in tourism development. *Tourism Management*, 27(3), 493–504.
- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. (2020). Quyết định số 4398/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 về Đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Hòa Vang giai đoạn 2021–2025, định hướng đến năm 2030.
- Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam. (2020). TCVN 13259:2020 – Du lịch cộng đồng – Yêu cầu về chất lượng dịch vụ.
- Zimmerman, M. A. (1995). Psychological empowerment: Issues and illustrations. *American Journal of Community Psychology*, 23(5), 581–599. <https://doi.org/10.1007/BF02506983>